

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02 – 11 – 2021

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bạch Phiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Minh;
2. Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1991.

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 13, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Nơi ở hiện nay: Số 151/3, ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Mai Văn L, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số nhà 13, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt lần thứ hai, không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh Thư trình bày:*

Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L chung sống với nhau vào năm

2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 25/6/2012. Trước khi kết hôn, anh chị không có quen biết, tìm hiểu trước, mà thông qua mai mối anh chị mới kết hôn. Việc anh chị kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn.

Trong thời gian chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L chung sống với nhau thì anh chị chỉ sống hạnh phúc được vài tháng. Sau đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình anh L gia trưởng, vợ chồng không có tiếng nói chung, khi vợ chồng có mâu thuẫn thì anh L thường đánh chị T. Chị T và anh L ly thân từ tháng 8 năm 2019 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay, chị T và anh L không có hàn gắn để đoàn tụ. Hiện nay, chị T không còn tình cảm vợ chồng với anh L.

Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L có hai con chung tên Mai Thị M, sinh ngày 23/9/2012 và Mai Thị N, sinh ngày 20/6/2018. Hiện nay hai cháu đang sống với chị T. Chị T hiện làm công nhân tại tỉnh Bình Dương, thu nhập hàng tháng khoảng 10.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Minh T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Minh T yêu cầu ly hôn với anh Mai Văn L.
- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Minh T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung là Mai Thị M, sinh ngày 23/9/2012 và Mai Thị N, sinh ngày 20/6/2018 đến khi 02 cháu thành niên, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi 02 con chung.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Mai Văn L không có ý kiến trình bày.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cần phê phán rút kinh nghiệm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T: Cho chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với anh Mai Văn L; Giao cháu Mai Thị M, sinh ngày 23/9/2012 và Mai Thị N, sinh ngày 20/6/2018, cho chị Nguyễn Thị Minh T được quyền nuôi dưỡng đến khi 02 cháu thành niên; Anh Mai Văn L không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung do chị T không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: không có, nên không xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện ngày 13/10/2020 của chị Nguyễn Thị Minh T (bản chính).
- Giấy chứng minh nhân dân của chị Nguyễn Thị Minh T (bản sao có chứng thực).

- Đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú của chị Nguyễn Thị Minh T (bản chính).
- Trích lục kết hôn giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L (bản sao).
- Giấy khai sinh của cháu Mai Thị M và trích lục khai sinh cháu Mai Thị N (bản sao).
- Đơn xin xác nhận nơi cư trú của người bị kiện (bản chính).
- Bản khai ngày 04/5/2021 của cháu Mai Thị M (bản chính).
- Biên bản lấy lời khai của chị Nguyễn Thị Minh T ngày 04/5/2021, biên bản xác minh ngày 02/6/2021 (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Mai Văn L cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị Minh T vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt, anh Mai Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không rõ lý do; nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 25/6/2012. Việc anh chị kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn. Việc kết hôn giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L là đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Minh T xác định: Trong thời gian chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L chung sống với nhau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, tính tình không hợp nhau, không hòa hợp trong cuộc sống, vợ chồng hay cãi vã. Vợ chồng cố gắng tạo lập gia đình

hạnh phúc nhưng không được. Hiện nay, chị T không còn tình cảm với anh L. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 08 năm 2019 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay, anh chị không có hàn gắn. Điều này chứng minh, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Minh T đối với anh Mai Văn L là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Xét thấy, từ lúc chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L ly thân cho đến nay, cháu Mai Thị M, sinh ngày 23/9/2012 và Mai Thị N, sinh ngày 20/6/2018 sống với chị T. Cháu Như có nguyện vọng được sống với chị T. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, anh L không yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Như và cháu Ý. Vì vậy, để tránh việc thay đổi môi trường sống của các cháu, đảm bảo cho cháu được phát triển đầy đủ về mặt thể chất và tinh thần. Nên cần tiếp tục giao cháu Như và cháu Ý cho chị T được quyền nuôi dưỡng đến khi 02 cháu thành niên.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu anh Mai Văn L cấp dưỡng nuôi 02 con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T xác định chị và anh L không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng không có ý kiến của anh L, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này; nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với anh Mai Văn L.

- Về con chung: Giao cháu Mai Thị M, sinh ngày 23/9/2012 và Mai Thị N, sinh ngày 20/6/2018 cho chị Nguyễn Thị Minh T được quyền nuôi dưỡng đến khi 02 cháu thành niên.

Anh Mai Văn L không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung, do chị Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu.

Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Mai Văn L có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh Mai Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0011070 ngày 08/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Chị Nguyễn Thị Minh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Mai Văn L không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- UBND xã B;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bạch Phiến